

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/ˈɡrɪpɪŋ/	(a)	hấp dẫn, thú vị, lôi cuốn	The book was gripping and hard to put down.	Cuốn sách kịch tính và khó bỏ xuống.
	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	(a)	giàu tưởng tượng	Her drawings were imaginative and colorful.	Những bức vẽ của cô ấy rất sáng tạo và đầy màu sắc.
	/ˈɪntrestɪŋ/	(a)	thú vị	The documentary was interesting and informative.	Phim tài liệu rất thú vị và có nhiều thông tin.
	/ˈmuːvɪŋ/	(a)	gây xúc động	The movie's ending was moving and made them cry.	Phần kết của bộ phim rất cảm động và khiến họ khóc.
	/ˈskeəri/	(a)	đáng sợ, gây hoảng sợ	The haunted house was scary with ghosts.	Ngôi nhà ma ám đáng sợ với ma.
	/ˌʌnrɪəˈlɪstɪk/	(a)	phi hiện thực	The superhero movie was unrealistic but fun.	Bộ phim siêu anh hùng không thực tế nhưng vui.
	/ˈvaɪələnt/	(adj)	bạo lực	The action scenes were violent with fighting.	Cảnh hành động có bạo lực với những trận đấu.
	/ˈæktɪŋ/	(n)	sự diễn xuất, sự thủ vai	Her acting in the play was very good.	Diễn xuất của cô ấy trong vở kịch rất tốt.
	/ˈendɪŋ/	(n)	phần kết thúc (một truyện, một vở kịch, một bộ phim...)	The story's ending was happy and satisfying.	Phần kết của câu chuyện rất hạnh phúc và đầy đủ.
	/plɒt/	(n)	cốt truyện	The story's plot was about a treasure hunt.	Cốt truyện câu chuyện là về việc săn kho báu.
	/sɪˈn/	(n)	cảnh (phim)	The movie scene was set in a beautiful park.	Cảnh phim được đặt trong một công viên đẹp.
	/skɪrɪpt/	(n)	kịch bản	The actors followed the script for their lines.	Các diễn viên tuân theo kịch bản cho những câu thoại của họ.
	/ˈsaʊndtræk/	(n)	âm thanh ghi cho 1 bộ phim	The soundtrack had music that made the movie exciting.	Nhạc phim có nhạc nền làm cho bộ phim thêm hấp dẫn.